

Phụ lục I.7

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

I. Thời hạn giải quyết thủ tục nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần dẫn đến mức sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng Việt Nam; nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài của một tổ chức tín dụng Việt Nam tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào các điều kiện quy định tại các Điều 9, 10 của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản việc mua cổ phần của tổ chức nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do.

II. Thời gian chấp thuận cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (Nghị định số 86/2024/NĐ-CP)

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cho chi nhánh ngân hàng

nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

I. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới tại tiết ii khoản 2, Điều 6đ Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2019/NĐ-CP và Nghị định số 23/2023/NĐ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có tỉnh biên giới xem xét và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 23/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có tỉnh biên giới có văn bản thông báo rõ lý do.

II. Hồ sơ thủ tục, thời hạn cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 29 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2026/NĐ-CP (Nghị định số 121/2021/NĐ-CP)

1. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có nhu cầu thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác quy định tại Nghị định số 121/2021/NĐ-CP làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

2. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

III. Hồ sơ, thời hạn cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng tại Điều 30 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP

1. Hồ sơ gồm có:

a) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP và văn bản, giấy tờ chứng minh nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định 121/2021/NĐ-CP (nếu có);

c) Trường hợp đề nghị Gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

2. Thời hạn giải quyết Thủ tục cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) tại Điều 30 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

IV. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 32 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP

1. Hồ sơ giải quyết thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại Điều 32 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP;

b) Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;

c) Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 121/2021/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo rõ lý do.

V. Hồ sơ thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 15 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 15 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP gồm:

1. Đơn đăng ký giao dịch ngoại hối theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 132/2024/NĐ-CP;

2. Bản sao tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của nhà đầu tư về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc tài liệu

chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp với quy định của nước tiếp nhận đầu tư;

3. Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về việc mở tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư trong đó nêu rõ số tài khoản, loại ngoại tệ;

4. Bản chính văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng được phép về số tiền nhà đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

5. Văn bản giải trình về nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

VI. Hồ sơ thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 16 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP

Hồ sơ thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí tại Điều 16 Nghị định số 132/2024/NĐ-CP gồm:

1. Đơn đăng ký theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 132/2024/NĐ-CP;

2. Bản chính xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi nhà đầu tư đang mở tài khoản vốn đầu tư về số dư trên tài khoản này; số tiền đã chuyển ra nước ngoài và số tiền đã chuyển về Việt Nam đến thời điểm phát sinh thay đổi.

VII. Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 32 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP và Nghị định số 145/2024/NĐ-CP (Nghị định số 03/2017/NĐ-CP)

Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác;

2. Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

VIII. Hồ sơ thủ tục cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 33 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

Hồ sơ cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh casino (Thông tư 10/2017/TT-NHNN);

2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN và văn bản, giấy tờ chứng minh nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP (nếu có);

3. Trường hợp đề nghị gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác, doanh nghiệp có Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-NHNN.

IX. Hồ sơ thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino tại Điều 35 Nghị định số 03/2017/NĐ-

Hồ sơ thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino gồm:

1. Đơn đề nghị chuyển đổi Giấy phép;
2. Quy chế quản lý, kiểm soát nội bộ đối với nguồn thu, chi ngoại tệ do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;
3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động kinh doanh casino kể từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp văn bản chấp thuận.

C. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG

I. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP (Nghị định số 58/2021/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

b) Điều lệ của doanh nghiệp (bản sao);

c) Hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng (bản sao);

d) Tài liệu về mức vốn điều lệ (bản sao) gồm: Văn bản chứng minh tương ứng với hình thức góp vốn: Xác nhận của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về số dư tài khoản đối với tiền mặt; kết quả thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp đối với các tài sản góp vốn khác phù hợp với quy định của Luật Giá, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; hoặc báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất so với thời điểm gửi hồ sơ;

đ) Lý lịch của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

e) Phiếu lý lịch tư pháp (bản sao) của từng cá nhân là người quản lý doanh nghiệp, thành viên Ban kiểm soát:

e1) Đối với cá nhân có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích (bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa) và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

e2) Đối với cá nhân không có quốc tịch Việt Nam: Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương (có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích; thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định. Trường hợp phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không có thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã thì công ty thông tin tín dụng phải có văn bản giải trình về việc không có cơ quan có thẩm quyền của nước cấp lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương cung cấp thông tin này và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cá nhân đó không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định pháp luật Việt Nam;

e3) Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương phải được cơ quan có thẩm quyền cấp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm công ty thông tin tín dụng nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp đã có trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

g) Phương án kinh doanh theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

h) Văn bản cam kết cung cấp thông tin tín dụng của các tổ chức tham gia theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP;

i) Văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với tổ chức tham gia (bản sao).

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho công ty thông tin tín dụng theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của công ty thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của Công ty thông tin tín dụng theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP (Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận); trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

I. Hồ sơ, thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật;

c) Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

d) Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật;

đ) Hồ sơ về nhân sự: sơ yếu lý lịch theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc); phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) theo quy định của pháp luật (trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng); văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhận chức vụ hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã có trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy phép được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập

hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

g) Văn bản cam kết và tài liệu chứng minh của chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập của tổ chức về việc đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn điều lệ;

h) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử: phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; văn bản thỏa thuận kết nối với các tổ chức tham gia, có nội dung cam kết không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử; tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng thông tin, hệ thống máy chủ đáp ứng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

i) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thành lập hoặc đặt trụ sở chính cấp; phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà

tổ chức không gửi lại hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối trong đó nêu rõ lý do.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức trong đó nêu rõ lý do.

IV. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận bằng văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại hồ sơ (trừ trường hợp có lý do xác đáng) thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, chấp thuận bằng văn bản theo quy định. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời từ chối và trả hồ sơ cho tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

V. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn văn bản chấp thuận của doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét và gia hạn văn bản hoặc có văn bản thông báo từ chối trong đó nêu rõ lý do.

VI. Hồ sơ Thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) tại Điều 9 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Nghị định số 94/2025/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP đối với Công ty Fintech.

2. Tài liệu mô tả về cơ cấu tổ chức và quản lý điều hành khi triển khai giải pháp Fintech đăng ký thử nghiệm.

3. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ về việc thông qua Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

4. Đề án mô tả giải pháp Fintech đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, trong đó thể hiện mô hình mô phỏng giải pháp hoặc bản trình diễn thử (Demo); nhóm khách hàng tiềm năng; việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản

1 Điều 8 được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP.

5. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: Thời gian, không gian và phạm vi dự kiến thử nghiệm; kinh phí dự kiến cho hoạt động thử nghiệm; nguồn lực tham gia thử nghiệm; nguyên tắc trao đổi, báo cáo với Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn thử nghiệm; việc chấm dứt thử nghiệm đảm bảo tính khả thi để hoàn tất các nghĩa vụ trong thời hạn tối đa 06 tháng sau thời điểm có quyết định dừng thử nghiệm.

6. Hồ sơ về nhân sự: Bản khai lý lịch (trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

7. Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

VII. Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 80 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ nếu cần thiết.

Trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại chỗ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị các bộ liên quan cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra tại chỗ. Việc kiểm tra tại chỗ phải được thông báo cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm ít nhất 05 ngày trước khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở làm việc của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần.

Sau thời hạn 40 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà

nước có văn bản đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến đối với hồ sơ.

Sau khi thời gian thẩm định kết thúc, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm có hồ sơ đáp ứng các điều kiện và tiêu chí theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Tổ chức gửi Ngân hàng Nhà nước Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm theo Mẫu số 05 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP và Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh.

Trong vòng 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan.; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ Đề án mô tả giải pháp thử nghiệm sau khi điều chỉnh, tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc điều chỉnh giải pháp thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Thời hạn giải quyết thủ tục dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Ngân hàng Nhà nước tiến hành xem xét, đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến phối hợp.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì căn cứ quá trình giám sát, theo dõi thử nghiệm và ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định việc dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

X. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị gia hạn thử nghiệm tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị gia hạn thời gian thử nghiệm của tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước quyết định gia hạn thời gian thử nghiệm hoặc từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn giải quyết thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP

Trong vòng 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, Ngân hàng Nhà nước tiến hành đánh giá quá trình thử nghiệm.

Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia góp ý của các bộ liên quan; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, các bộ liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước văn bản tham gia ý kiến.

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. Tổ chức được phép gửi giải trình và hoàn thiện hồ sơ 01 lần. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức. Thời gian giải trình, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

Căn cứ báo cáo kết quả thử nghiệm (trong đó bao gồm tính hữu ích của giải pháp), tình hình giám sát thực tế và ý kiến góp ý, nhận xét của các bộ liên quan (nếu có), Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử

nghiệm cho tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Điều kiện để doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm quy định tại khoản 4 điều 14 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP (Nghị định số 24/2012/NĐ-CP)

Doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm khi có nhu cầu nhập khẩu vàng nguyên liệu phù hợp với hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài.

2. Không thực hiện điều kiện hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ quy định tại Điều 5 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

3. Không thực hiện điều kiện hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP.

4. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 16/2019/NĐ-CP, Nghị định số 23/2023/NĐ-CP (Nghị định số 89/2016/NĐ-CP).

5. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

7. Không thực hiện các điều kiện quy định tại Điều 6a Nghị định số 89/2016/NĐ-CP.

8. Điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích quy định tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng:

a) Có hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật và yêu cầu về bảo đảm hoạt động liên tục;

b) Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin, kế toán, kiểm toán, bưu chính, viễn thông hoặc có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trung gian thanh toán, công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông; không thuộc những đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

c) Có quy trình nghiệp vụ kỹ thuật đối với từng loại dịch vụ; có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán, duy trì số dư tài khoản thanh toán của đơn vị mình tại ngân hàng và tiền mặt lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả; quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; cơ chế quản lý rủi ro; quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; quy trình giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan;

d) Có phương án thu gom, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn đối với

việc luân chuyển tiền mặt; trang bị các thiết bị đảm bảo việc giao nhận, bảo quản tiền mặt, quy định hạn mức chuyển tiền, nhận tiền, mức tồn quỹ tại các điểm cung cấp dịch vụ.

9. Điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cụ thể như sau:

a) Có giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Có vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu: 50 tỷ đồng đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ công thanh toán điện tử; 300 tỷ đồng đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử;

c) Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật;

d) Có Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đề nghị cấp Giấy phép được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phải được một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để thực hiện chuyển mạch giao dịch tài chính và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức;

e) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d mục này, tổ chức cung ứng dịch vụ phải: đảm bảo không kinh doanh ngành nghề khác ngoài hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; có thỏa thuận kết nối với ít nhất 50 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tổng vốn điều lệ trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chiếm trên 65% tổng vốn điều lệ của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hệ thống các tổ chức tín dụng và ít nhất 20 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; có cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 4 theo quy định của pháp luật, đảm bảo khả năng tích hợp, kết nối được với hệ thống kỹ thuật của tổ chức tham gia có thỏa thuận kết nối; có hệ thống máy chủ thực hiện theo quy định pháp luật và đáp ứng năng lực xử lý tối thiểu 10 triệu giao dịch thanh toán/ngày.

Tổ chức tham gia không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử;

g) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ phải có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chuyển mạch tài chính còn hiệu lực; được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế phải được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài.

